CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX **Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý 4 năm 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**100**	**690.175.266.738**	**449.429.329.335**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	266.877.791.376	187.887.084.031
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	129.388.954.702	580.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	96.964.377.101	89.763.885.421
4	Hàng tồn kho	140	193.425.722.794	164.376.874.365
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	3.518.420.765	6.821.485.518
II	**Tài sản dài hạn**	**200**	**283.879.017.463**	**238.059.748.862**
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	131.290.108	131.290.108
2	Tài sản cố định	220	219.507.202.818	176.344.783.424
	- TSCĐ hữu hình	221	217.335.754.175	173.751.165.973
	- TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
	- TSCĐ vô hình	227	111.486.841	126.033.043
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2.059.961.802	2.467.584.408
3	Bất động sản đầu tư	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	32.745.828.864	33.875.251.008
5	Tài sản dài hạn khác	260	31.494.695.673	27.708.424.322
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**270**	**974.054.284.201**	**687.489.078.197**
IV	**Nợ phải trả**	**300**	**556.847.880.813**	**298.926.523.482**
1	Nợ ngắn hạn	310	236.146.457.188	156.721.215.024
2	Nợ dài hạn	330	320.701.423.625	142.205.308.458
V	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**400**	**381.834.180.239**	**359.645.331.566**
1	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**381.442.989.647**	**359.498.517.874**
1,1	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*411*	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
1,2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*412*	*79.247.890.000*	*79.247.890.000*
1,3	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*416*	*(2.880.544.994)*	*(1.124.748.992)*
1,4	*Quỹ đầu tư phát triển*	*417*	*43.233.894.867*	*35.853.949.553*
1,5	*Quỹ dự phòng tài chính*	*418*	*11.012.622.667*	*6.226.261.556*
1,6	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*419*	*2.254.226.980*	*2.187.084.123*
1,7	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*420*	*98.574.900.127*	*87.108.081.634*
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	**391.190.592**	**146.813.692**
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	391.190.592	146.813.692
	- Nguồn kinh phí	432		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
VI	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**439**	**35.372.223.149**	**28.917.223.149**
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**440**	**974.054.284.201**	**687.489.078.197**

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.673.406.346	521.354.922.248
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.673.406.346	521.354.922.248
4	Giá vốn hàng bán	119.755.378.043	375.005.660.054
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.918.028.303	146.349.262.194
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.500.217.043	16.504.070.497
7	Chi phí tài chính	8.616.573.787	33.471.686.733
8	Chi phí bán hàng	5.548.832.081	16.558.510.646
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.972.017.940	22.001.876.402
10	Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh	21.280.821.538	90.821.258.910
11	Thu nhập khác	6.160.507.919	12.065.057.391
12	Chi phí khác	999.816.038	1.108.871.095
13	Lợi nhuận khác	5.160.691.881	10.956.186.296
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(806.758.479)	(806.758.479)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.634.754.940	100.970.686.727
16	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.312.693.331	7.230.792.611
17	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	84.042.739	84.042.739
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.238.018.870	93.655.851.377
18,1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.020.900.563	(9.764.586)
18,2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23.217.118.307	93.665.615.963
19	Cổ phiếu lưu hành bình quân	15.000.000	13.795.000
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu lưu hành bình quân	1.548	6.790

Ghi chú:

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ thay đổi vì kỳ trước tính trên cổ phiếu lưu hành bình quân Công ty mẹ và của Cổ đông thiểu số. Thực tế chỉ tính cổ phiếu lưu hành bình quân của Công ty mẹ.

III.A. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	29,14	34,63
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	70,86	65,37
2	**Cơ cấu nguồn vốn**	**%**		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,17	43,48
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,20	52,31
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	3,63	4,21
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,13	1,20
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,75	2,30
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,38	4,14
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	15,21	21,75
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,08	7,91

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Trần Thị Đức Hạnh	**Lương Xuân Mẫn**	**Hồ Xuân Năng**